

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| Tài sản                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)                                                     | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                              | <b>100</b> |             | <b>110 493 279 223</b> | <b>111 355 245 252</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>41 633 823 706</b>  | <b>41 035 536 501</b>  |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 41 633 823 706         | 41 035 536 501         |
| - Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)                  | 11         |             | 193 357 816            | 303 900 303            |
| - Tiền gửi Ngân hàng                                    | 11B        |             | 41 404 324 472         | 40 588 277 240         |
| - Tiền Gửi thanh toán bù trừ tại BIDV                   | 11         |             | 36 141 418             | 143 358 958            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>V.04</b> | <b>63 100 000 000</b>  | <b>64 600 000 000</b>  |
| 1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                  | 121        |             | 63 100 000 000         | 64 600 000 000         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn        | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> | <b>V.11</b> | <b>3 948 447 325</b>   | <b>3 916 111 472</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                              | 131        |             | 350 017 500            | 356 032 041            |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán             | 135        |             | 3 534 881 504          | 3 536 781 111          |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 138        | V.03        | 6 869 851 766          | 6 829 601 765          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)              | 139        |             | (6 806 303 445)        | (6 806 303 445)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>V.02</b> |                        |                        |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>1 811 008 192</b>   | <b>1 803 597 279</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 845 541 561            | 857 097 648            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                  | 152        |             | 249 657 102            | 249 657 102            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        |             | 715 809 529            | 696 842 529            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b> | <b>200</b> | <b>V.11</b> | <b>6 441 698 504</b>   | <b>6 997 117 509</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                              | 213        |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>5 831 924 036</b>   | <b>6 432 163 122</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                                        | 221        | V.05        | 1 799 316 139          | 2 009 899 712          |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 9 074 509 425          | 9 046 669 425          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |             | (7 275 193 286)        | (7 036 769 713)        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                  | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                            | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 226        |             |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                         | 227        | V.06        | 4 032 607 897          | 4 422 263 410          |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 7 684 301 890          | 7 684 301 890          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |             | (3 651 693 993)        | (3 262 038 480)        |



| Nguồn vốn                                      | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)                                            | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                   | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                  | 253        |             |                        |                        |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.04        | 200 000 000            | 200 000 000            |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)        | 259        |             | (200 000 000)          | (200 000 000)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>V.07</b> | <b>609 774 468</b>     | <b>564 954 387</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        |             | 15 959 942             | 1 139 861              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | V.09        |                        |                        |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán              | 263        | V.10        | 318 585 526            | 318 585 526            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 275 229 000            | 245 229 000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>116 934 977 727</b> | <b>118 352 362 76</b>  |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b> |             | <b>1 929 876 506</b>   | <b>1 885 218 281</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1 846 752 506</b>   | <b>1 802 094 281</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả cho người bán                      | 312        |             | 4 729 312              | 4 729 312              |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        |             |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 314        | V.08        | 17 244 845             | 63 369 499             |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 142 822 879            | 246 530 615            |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.12        | 393 339 567            | 298 839 567            |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 320        |             | 674 359 588            | 550 293 188            |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 321        |             | 129 000                | 190 000                |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán     | 322        |             |                        |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328        | V.13        | 614 127 315            | 638 142 100            |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 329        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>83 124 000</b>      | <b>83 124 000</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        |             | 83 124 000             | 83 124 000             |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> |             | <b>115 005 101 221</b> | <b>116 467 144 480</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>115 005 101 221</b> | <b>116 467 144 480</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 135 000 000 000        | 135 000 000 000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                           | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | (19 994 898 779)       | (18 532 855 520)       |

| Nguồn vốn                                    | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)                                          | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| <b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>         | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>116 934 977 727</b> | <b>118 352 362 761</b> |

Ngày 2. tháng 7. năm 2013

Người lập biểu

Q.Kế toán trưởng

TUQ. Chủ tịch HĐQT

*Anh*

*Umr*



Phùng Hoàng Anh

Đặng Thị Ngọc Anh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Việt Thắng*





# KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| Chỉ tiêu                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| 1                                                                              | 2         | 3           | 4                      | 5                    |
| <b>1. Doanh thu</b>                                                            | <b>01</b> |             | <b>905 898 740</b>     | <b>2 507 990 679</b> |
| <b>Trong đó</b>                                                                |           |             |                        |                      |
| - Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán                                  | 01.1      |             | 3 013 301              | 1 517 817            |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn                              | 01.2      |             |                        |                      |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                                     | 01.3      |             |                        |                      |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                                       | 01.4      |             |                        |                      |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                                                   | 01.5      |             |                        |                      |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                                                 | 01.6      |             |                        |                      |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá                                          | 01.7      |             |                        |                      |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                                           | 01.8      |             |                        |                      |
| - Doanh thu khác                                                               | 01.9      |             | 902 885 439            | 2 506 472 862        |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                         | <b>02</b> |             |                        |                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b><br><b>(10)=(01)-(02)</b>     | <b>10</b> |             | <b>905 898 740</b>     | <b>2 507 990 679</b> |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                                         | <b>11</b> |             | <b>715 809 202</b>     | <b>769 239 256</b>   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b><br><b>doanh(20)=(10)-(11)</b> | <b>20</b> |             | <b>190 089 538</b>     | <b>1 738 751 423</b> |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                         | <b>25</b> |             | <b>1 642 773 623</b>   | <b>1 587 407 803</b> |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>(30)=(20)-(25)</b>     | <b>30</b> |             | <b>(1 452 684 085)</b> | <b>151 343 620</b>   |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                                                        | <b>31</b> |             | <b>1 500 000</b>       |                      |
| <b>9. Chi phí khác</b>                                                         | <b>32</b> |             | <b>10 859 174</b>      |                      |
| <b>10. Lợi nhuận khác (40)=(31)-(32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>(9 359 174)</b>     |                      |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(1 462 043 259)</b> | <b>151 343 620</b>   |
| <b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                         | <b>51</b> | <b>VI.1</b> |                        |                      |
| <b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                          | <b>52</b> | <b>VI.2</b> |                        |                      |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                               | <b>60</b> |             | <b>(1 462 043 259)</b> | <b>151 343 620</b>   |

Người lập biểu

*Anh*  
Phùng Hồng Anh

Q Kế toán trưởng

*UmZ*  
Đặng Thị Ngọc Anh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Torán Việt Hồng*



# KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)  
Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Quý II                |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                                                  |           |             | Năm nay               | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
| 1                                                                | 2         | 3           | 4                     | 5                    | 6                                  | 7                    |
| <b>1. Doanh thu</b>                                              | <b>01</b> |             | <b>905.898.740</b>    | <b>3.978.679.497</b> | <b>3.413.889.419</b>               | <b>8.100.191.989</b> |
| <b>Trong đó</b>                                                  |           |             |                       |                      |                                    |                      |
| - Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán                    | 01.1      |             | 3.013.301             | 6.429.526            | 4.531.118                          | 29.569.573           |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn                | 01.2      |             |                       |                      |                                    |                      |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                       | 01.3      |             |                       |                      |                                    |                      |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                         | 01.4      |             |                       |                      |                                    |                      |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                                     | 01.5      |             |                       |                      |                                    | 12.000.000           |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                                   | 01.6      |             |                       |                      |                                    |                      |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá                            | 01.7      |             |                       |                      |                                    |                      |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                             | 01.8      |             |                       |                      |                                    |                      |
| - Doanh thu khác                                                 | 01.9      |             | 902.885.439           | 3.972.249.971        | 3.409.358.301                      | 8.058.622.416        |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                           | <b>02</b> |             |                       |                      |                                    |                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10)=(01)-(02)</b> | <b>10</b> |             | <b>905.898.740</b>    | <b>3.978.679.497</b> | <b>3.413.889.419</b>               | <b>8.100.191.989</b> |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                           | <b>11</b> |             | <b>715.809.202</b>    | <b>1.157.785.800</b> | <b>1.485.048.458</b>               | <b>2.319.413.278</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20)=(10)-(11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>190.089.538</b>    | <b>2.820.893.697</b> | <b>1.928.840.961</b>               | <b>5.780.778.711</b> |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                           | <b>25</b> |             | <b>1.642.773.623</b>  | <b>1.540.522.981</b> | <b>3.230.181.426</b>               | <b>3.202.607.639</b> |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30)=(20)-(25)</b> | <b>30</b> |             | <b>-1.452.684.085</b> | <b>1.280.370.716</b> | <b>-1.301.340.465</b>              | <b>2.578.171.072</b> |
| Thu nhập khác                                                    | 31        |             | 1.500.000             |                      | 1.500.000                          |                      |
| <b>9. Chi phí khác</b>                                           | <b>32</b> |             | <b>10.859.174</b>     |                      | <b>10.859.174</b>                  |                      |
| <b>10. Lợi nhuận khác (40)=(31)-(32)</b>                         | <b>40</b> |             | <b>-9.359.174</b>     |                      | <b>-9.359.174</b>                  |                      |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)</b>      | <b>50</b> |             | <b>-1.462.043.259</b> | <b>1.280.370.716</b> | <b>-1.310.699.639</b>              | <b>2.578.171.072</b> |
| <b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                           | <b>51</b> | <b>VI.1</b> |                       |                      |                                    |                      |
| <b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                            | <b>52</b> | <b>VI.2</b> |                       |                      |                                    |                      |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                 | <b>60</b> |             | <b>-1.462.043.259</b> | <b>1.280.370.716</b> | <b>-1.310.699.639</b>              | <b>2.578.171.072</b> |

Người lập biểu

*Phùng Hồng Anh*

Q.Kế toán trưởng

*Đặng Thị Ngọc Anh*

Ngày 31 tháng 7 năm 2013  
TUQ Chủ tịch HĐQT  
*Trần Việt Thắng*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | TM  | Kỳ này               | Kỳ trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------------------|------------------------|
| (1)                                                                                        | (2)       | (3) | (4)                  | (5)                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |     |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh                                                        | 01        |     | 629 303 874          | 394 606 320            |
| 2. Tiền chi hoạt động kinh doanh                                                           | 02        |     | (414 286 159)        | (535 603 226)          |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                                      | 03        |     |                      |                        |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng                                               | 04        |     |                      |                        |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng                                           | 05        |     |                      |                        |
| 6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành                                                      | 06        |     |                      |                        |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                                              | 07        |     | (9 450 000)          |                        |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 08        |     | (5 000 000)          | (78 014 500)           |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 09        |     | (550 723 609)        | (498 914 137)          |
| 10. Tiền chi trả lãi vay                                                                   | 10        |     | (497 475 600)        | (1 022 328 273)        |
| 11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                | 11        |     |                      |                        |
| 12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                  | 12        |     | 925 888 483          | 9 232 845 645          |
| 13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                 | 13        |     | (906 529 784)        | (8 497 375 425)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |     | <b>(828 272 795)</b> | <b>(1 004 783 596)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |     |                      |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |     | (74 940 000)         |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |     | 1 500 000            |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |     |                      |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |     | 1 500 000 000        | 3 000 000 000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |     |                      |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |     |                      |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |     |                      |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |     | <b>1 426 560 000</b> | <b>3 000 000 000</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |     |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |     |                      |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |     |                      |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |     |                      |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |     |                      |                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |     |                      |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |     |                      |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |     |                      |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |     | <b>598 287 205</b>   | <b>1 995 216 404</b>   |



| Chỉ tiêu                                                | Mã số | TM     | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---------------------------------------------------------|-------|--------|----------------|----------------|
| (1)                                                     | (2)   | (3)    | (4)            | (5)            |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |        | 41 035 536 501 | 64 025 739 687 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |        |                |                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)             | 70    | VII.34 | 41 633 823 706 | 66 020 956 091 |

Ngày 2. tháng 7. năm 2013

Người lập biểu

Q Kế toán trưởng

TUQ. Chủ tịch HĐQT

*Anh*  
Phùng Hoàng Anh

*Ước*  
Đặng Thị Ngọc Anh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Việt Thắng*





**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Kenanga Việt Nam**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2013**



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

| <i>Giấy phép điều chỉnh</i> | <i>Ngày cấp</i>           | <i>Thay đổi chính</i>                                                                                        |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 146/UBCK-GP                 | Ngày 07 tháng 08 năm 2008 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty               |
| 164/UBCK-GP                 | Ngày 13 tháng 11 năm 2008 | Thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty |
| 260/ UBCK-GP                | Ngày 11 tháng 9 năm 2009  | Thay đổi vốn điều lệ                                                                                         |
| 377/GPĐC-UBCK               | Ngày 23 tháng 12 năm 2010 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật                                                                       |
| 73/GPĐC-UBCK                | Ngày 13 tháng 2 năm 2012  | Thay đổi người đại diện theo pháp luật                                                                       |

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 2D Đường Thành, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 03 tháng 12 năm 2007 là 40 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong năm 2009 lên 135 tỷ đồng theo Quyết định số 260/UBCK-GP ngày 11 tháng 09 năm 2009.

**Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty có 18 nhân viên

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

**3.1.1. Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |           |
|-------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị              | 3 năm     |
| Phương tiện vận tải           | 5 năm     |
| Thiết bị văn phòng            | 3 năm     |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 5 năm |
| Phần mềm                      | 4 - 5 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 5 năm     |



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.9 Lợi ích của nhân viên**

**3.9.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**3.9.2 Trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**3.9.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- ▶ Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

|                                | <u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u> | <u>Mức trích lập tối đa</u> |
|--------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5%                                         | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự trữ bắt buộc            | 5%                                         | 10% vốn điều lệ             |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**4.1 Thuế Thu nhập Doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2007. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

**4.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**4. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4.2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro ngoại tệ***

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, rủi ro ngoại tệ do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không đáng kể do Công ty chỉ nắm giữ 15.511,08 đô la Mỹ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Hiện tại Công ty không có nghiệp vụ tự doanh, không nắm giữ cổ phiếu nên Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**4. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4.2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**4. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4.3 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

#### 4. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### 4.3 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)*

▪ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**4. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4.3 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 04 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Trong đó:

- Công ty TNHH Ngọc Linh (1): 20.000.000.000 VNĐ

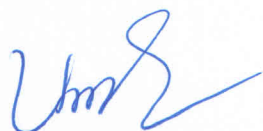
Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư:

Trong đó:

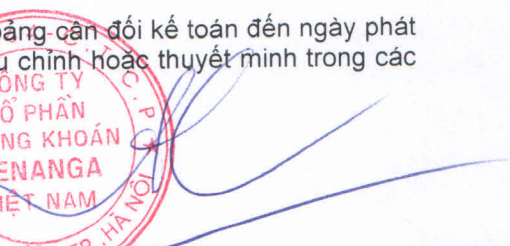
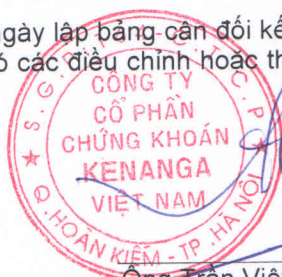
- Công ty Bất động sản Đông Á (2): 22.000.000.000 VNĐ
- Công ty CP Công nghiệp TM & Dịch vụ Y tế Phúc Thái (3): 7.000.000.000 VNĐ
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden – TNC (4): 9.500.000.000 VNĐ
- Cá nhân khác (5): 4.600.000.000

**5. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày phát hành các báo cáo tài chính này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



Bà Đặng Thị Ngọc Anh  
Quyền Kế toán trưởng



Ông Trần Việt Thắng  
TUQ. Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 04 tháng 07 năm 2013